

Số: /BC-THPTNQ

Đà Nẵng, ngày tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2022-2023

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng;
- Các tổ chuyên môn và tổ Văn phòng.

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 482/SGDĐT- KHTC ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thành phố Đà Nẵng về việc triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng năm 2018; Kế hoạch số 401/KH-THPTNQ ngày 09/9/2021 về triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT; Trường trung học phổ thông (THPT) Ngô Quyền báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở GDĐT đầu năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021-2022

1. Đặc điểm tình hình học sinh

Năm học 2021-2022, trường có 34 lớp với 1282 học sinh (HS) (HS nữ: 664), tất cả học chương trình cơ bản. Trong đó:

- Khối 10: 12 lớp, 468 HS
- Khối 11: 11 lớp, 423 HS
- Khối 12: 11 lớp với 391 HS

Tổng số có ở cuối năm học: 1278 với 34 lớp trong đó:

- Khối 10: 12 lớp, 466 HS
- Khối 11: 11 lớp, 422 HS
- Khối 12: 11 lớp với 390 HS

TÌNH HÌNH HỌC SINH											
Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Nghỉ học để học nghề	Nghỉ học có lý do khác	Số HS bỏ học	Số HS cuối HK II	Tổng số lớp	Trong đó		
									HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật

10	468	1	3	0	0	0	466	11	238	2	6
11	423	2	3	0	0	0	422	11	227	3	6
12	391	0		1	0	0	390	12	197	2	4
Toàn trường	1282	3	6	1	0	0	1278	34	662	7	16

2. Đội ngũ cán bộ, giáo viên

Tổng số 92 cán bộ, giáo viên, nhân viên (CBGVNV) có 72 nữ. Đảng viên: 36. Thạc sĩ: 16

- Ban giám hiệu (BGH): 03 (03 nữ).
- Giáo viên: 79. Trong đó : biên chế: 79,
- Nhân viên: 10. Trong đó : biên chế: 03, hợp đồng ngân sách: 07

3. Những thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi

- Luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ về nhiều mặt của lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, hội cha mẹ học sinh, cựu học sinh và các cơ quan ban ngành thành phố;

- Có sự đoàn kết, đồng thuận cao trong Chi ủy, BGH, các tổ chức đoàn thể và tập thể sư phạm nhà trường;

- Tập thể CBGVNV đa số là trẻ, nhiệt tình có ý thức tổ chức kỷ luật cao, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước, quy định của cấp trên và của Hiệu trưởng nhà trường.

- Học sinh (HS) có năng lực học tập còn hạn chế nhưng ngoan ngoãn, đa số biết vâng lời thầy cô giáo. Nền nếp sinh hoạt, học tập của HS được xây dựng vững chắc.

- Các công tác như phòng chống tham nhũng, qui chế tiếp công dân, tiếp nhận tố cáo được nhà trường triển khai ngay từ đầu mỗi năm học hoặc theo năm tài chính để tạo thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch cũng như công tác lập hồ sơ.

- Các công tác của nhà trường luôn nhận được sự đồng thuận của Hội đồng sư phạm nhà trường cũng như sự ủng hộ của các bậc phụ huynh và HS của nhà trường.

b) Khó khăn

- Cơ sở vật chất xuống cấp, sân bãi tập còn hạn chế, một số phòng học xuống cấp, thiếu phòng học bộ môn nên các hoạt động giáo dục bị hạn chế;

- Đa số giáo viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm giáo dục, giảng dạy, việc đổi mới phương pháp dạy học còn chưa đồng bộ và triệt để.

- Một số vị trí cho chuyển đổi công việc nên chưa có nhiều kinh nghiệm ở vị trí mới.

- Khả năng học tập của HS còn hạn chế, khó khắc phục do đầu vào còn thấp.

- Nhiều gia đình HS có hoàn cảnh khó khăn nên hạn chế khả năng đầu tư của gia đình cho việc học của HS.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2021-2022

1. Kết quả

a) Việc thực hiện Biểu mẫu 9 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường.

Công khai cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông cuối năm học 2021-2022 (tháng 6/2022) (*biểu mẫu đính kèm*)

b) Việc thực hiện Biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường.

Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; (tháng 6/2022) (*biểu mẫu đính kèm*)

c) Việc thực hiện Biểu mẫu 11 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin cơ sở vật chất của trường.

Công khai số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho giáo viên, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp vào cuối năm 2021-2022. (*biểu mẫu đính kèm*)

d) Việc thực hiện Biểu mẫu 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của trường

Công khai số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo vào cuối năm 2021-2022. (*biểu mẫu đính kèm*)

2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của nhà trường

a) Hình thức:

- Niêm yết công khai tại bảng tin;

- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị hoặc họp CMHS trường, lớp.

b) Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 6 và tháng 9 hàng năm khi kết thúc năm học và trước khi bắt đầu năm học mới, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2021-2022 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023

1. Khái quát tình hình nhà trường đầu năm học 2022-2023

a) Về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

- Cơ sở vật chất: Có 19 phòng học, 03 phòng thí nghiệm Lý, Hóa, Sinh; 02 phòng CNTT, 01 phòng ngoại ngữ đa chức năng; thư viện; khu hiệu bộ; phòng hội trường và văn phòng.

- Trang thiết bị dạy học: Cơ bản đầy đủ, đảm bảo cho công tác dạy học.

b) Về học sinh: Có 34 lớp với 1361 học sinh (HS nữ: 721), Trong đó:

- Khối 10: 11 lớp, 476 học sinh (HS nữ: 256); Trong đó có 06 lớp thuộc nhóm Tự nhiên và 05 lớp thuộc nhóm xã hội. Thực hiện Chương trình giáo dục 2018.

- Khối 11: 12 lớp, 465 học sinh (HS nữ: 239); học theo Chương trình cơ bản - Chương trình giáo dục 2006.

Khối 12: 11 lớp với 420 học sinh (HS nữ: 226). học theo Chương trình cơ bản - Chương trình giáo dục 2006.

c) Về đội ngũ CCVC:

- Tổng số 91 CB, GV, NV (Có 71 nữ). Đảng viên: 36

- BGH : 03 (Có 03 nữ);

- Giáo viên: 78. Trong đó : biên chế: 78

- Nhân viên: 10 Trong đó : biên chế: 05, hợp đồng NĐ 68 : 04 ; hợp đồng ngân sách: 01

d) Những thuận lợi và khó khăn

- Luôn có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, hỗ trợ về nhiều mặt của lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, hội cha mẹ học sinh, cựu học sinh và các cơ quan ban ngành thành phố;

- Có sự đoàn kết, đồng thuận cao trong Chi ủy, BGH, các tổ chức đoàn thể và tập thể sư phạm nhà trường;

- Học sinh có năng lực học tập và rèn luyện kỹ năng sống tốt.

- Cơ sở vật chất xuống cấp, nhất là hệ thống các phòng học, bàn ghế học sinh hư hỏng nhiều, thiếu phòng học bộ môn và các phòng chức năng nên các hoạt động giáo dục bị hạn chế. Đặc biệt hoạt động dạy học môn Thể dục, Giáo dục quốc phòng- An ninh gặp rất nhiều khó khăn do nhà trường chưa có nhà thi đấu đa năng;

- Việc đổi mới phương pháp dạy học chưa đồng bộ và triệt để.

2. Tình hình công khai đầu năm học 2022-2023

Đánh giá việc thực hiện các Biểu mẫu 9,10,11,12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) của trường:

Trường đã thực hiện các biểu mẫu 09, 10, 11, 12 theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT, công khai trên trang bảng tin của trường vào tháng 6/2022 đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và nhà trường cũng đã kịp thời bổ sung thông tin trước khi khai giảng năm học. Niêm yết công khai tại trường, đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

3. Định hướng công tác 03 công khai năm học 2022-2023

a) Mục tiêu thực hiện công tác 3 công khai của trường

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

b) Nội dung 3 công khai các theo yêu cầu Biểu mẫu 9, 10, 11, 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

- Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh.

- Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số.

c) Định hướng các giải pháp thực hiện:

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện việc công khai theo sự phân công của hiệu trưởng.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2021-2022, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2022-2023 và định hướng quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2022-2023 của Trường THPT Ngô Quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hiệu trưởng;
- Phó Hiệu trưởng;
- Thông báo cơ quan, website trường;
- Lưu: VT, PHT (Tâm).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Tiến

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của Trường trung học phổ thông Ngô Quyền năm học 2022-2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-THPTNQ ngày tháng 9 năm 2022 của trường THPT Ngô Quyền)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THPT hiện hành và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục 2018	Chương trình giáo dục 2006	Chương trình giáo dục 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình; - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép, văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể. 		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GDNGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Giỏi -Tốt trên 15%; Khá: từ 30% đến 40%; Yếu, kém không quá 1%. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 1% xếp loại Khá, Tốt trên 90%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục	Tỉ lệ học	Tỉ lệ học sinh lên	- 100% HS đủ

	của học sinh	sinh lên lớp trên 90%	lớp trên 90%	điều kiện dự thi THPT QG - Phần đầu độ tốt nghiệp THPT trên 95% trong tổng số học sinh dự thi - Phần đầu độ Đại học, Cao đẳng (công lập hoặc dân lập) khoảng 30% đến 40% trên tổng số học sinh độ tốt nghiệp THPT.
--	--------------	--------------------------	--------------	---

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC- THPTNQ ngày tháng 9 năm 2022
của trường THPT Ngô Quyền)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1278	466	422	390
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1201 94%	440 94.4%	397 94.1%	364 93.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	73 5.7%	25 5.4%	23 5.5%	25 6.4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.2%	1 0.2%	1 0,2%	1 0.3%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1%	0	1 0.2%	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1278	466	422	390
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	473 37.0%	117 25.1%	151 35.8%	205 52.6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	770 60.3%	329 70.6%	261 61.8%	180 46.2%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	33 2.6%	20 4.3%	10 2.4%	3 0.8%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.2%	0	0	2 0.5%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1278	466	422	390
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1278 100%	466 100%	422 100%	390 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	462 36.2%	114	148	200
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	779 60.9%	331	263	185
2	Thi lại	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/6	1/3	2/3	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	49	0	0	49
1	Cấp tỉnh/thành phố	49	0	0	49
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	390			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				390
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	Không có số liệu để thống kê			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Không có số liệu để thống kê			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	Không có số liệu để thống kê			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	616/662	227/239	196/226	193/197
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	2	3	2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC- THPTNQ ngày tháng 9 năm 2022
của trường THPT Ngô Quyền)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	19	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố	00	
3	Phòng học tạm	00	
4	Phòng học nhờ	00	
5	Số phòng học bộ môn	04	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	
7	Bình quân lớp/phòng học	2	
8	Bình quân học sinh/lớp	37.6	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9457,5	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6468.5	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	522	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	352	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	74.1	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	178	
2	Khối lớp 11	130	
3	Khối lớp 12	138	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	00	
5	Thiết bị dùng chung	68	

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	04	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	16	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	00		
XI	Nhà ăn	00		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	00		
XIII	Khu nội trú	00		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3c = 80m ²	4c = 120m ²	4c = 120m ²	0	0,008m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00				

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC- THPTNQ ngày tháng 9 năm 2022
của trường THPT Ngô Quyền)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	91	0	16	67	1	5	3	73	6	0	08	73	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	78	0	14	65	0	0	0	75	4	0	07	72	0	0
1	Toán	11	0	3	8	0	0	0	9	1	0	03	8	0	0
2	Vật lí	9	0	0	9	0	0	0	8	1	0	0	9	0	0
3	Hóa học	9	0	2	7	0	0	0	9	0	0	3	6	0	0
4	Sinh học	04	0	2	2	0	0	0	03	1	0	0	4	0	0
5	Lịch sử	04	0	1	3	0	0	0	04	0	0	0	4	0	0
6	Địa lí	05	0	0	5	0	0	0	05	0	0	0	5	0	0
7	GDCD	03	0	1	2	0	0	0	03	0	0	0	3	0	0
8	Tiếng Anh	10	0	2	8	0	0	0	10	0	0	0	10	0	0
9	Tin học	03	0	1	2	0	0	0	03	0	0	0	3	0	0
10	Ngữ văn	11	0	2	9	0	0	0	11	0	0	1	10	0	0
11	Thể dục	6	0	0	5	0	0	0	5	0	0	0	6	0	0
12.	Công nghệ	01	0	0	1	0	0	0	01	0	0	0	1	0	0
13	Quốc phòng	2	0	0	2	0	0	0	02	0	0	0	2	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	2	1	0	0	0	01	2	0	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0

